ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Giáo dục Thể chất
Khóa: 2026
Trình độ: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12 /2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**26**	**304**	**146**		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
4	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
5	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
6	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
7	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
8	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Học phần tự chọn	**10**	**135**	**15**		
9	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
10	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
11	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**31**	**300**	**165**		
12	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
13	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
14	00131001	Giải phẫu học	3	30	15		
15	00121014	Vệ sinh học Thể dục Thể thao	2	22	8		
16	00121016	Y học – Thể dục Thể thao	2	15	15		
17	00131020	Sinh lý học – Thể dục Thể thao	3	30	15		
18	00131021	Đo lường Thể dục Thể thao	3	30	15		
19	00121032	Tổ chức sự kiện Thể dục Thể thao	2	15	15		
20	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
21	00128026	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất	2	15	15		
		Học phần tự chọn	**6**	**66**	**24**		
22	31121007	*Toán thống kê*	2	22	8		
23	00121026	*Quản lý Thể dục Thể thao*	2	22	8		
24	00121028	*Kinh tế Thể dục Thể thao*	2	22	8		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**68**	**315**	**810**		
25	00131029	Võ thuật	3	15	30		
26	00138036	Thể thao chuyên ngành 6	3	15	30	00128037	
27	00128019	Thể thao chuyên ngành 5	2	10	20	00128037	
28	00148219	Thể dục	4	15	45		
29	00148218	Điền kinh	4	15	45		
30	00128037	Thể thao chuyên ngành 1	2	10	20		
31	00131004	Bóng đá	3	15	30		
32	00131035	Bơi lội	3	15	30		
33	00131031	Trò chơi vận động	3	15	30		
34	00131022	Cầu lông	3	15	45		
35	00128038	Thể thao chuyên ngành 2	2	10	20	00128037	
36	00121015	Bóng bàn	2	15	15		
37	00131013	Bóng rổ	3	15	30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
38	00128039	Thể thao chuyên ngành 3	2	10	20	00128037	
39	00131009	Bóng chuyền	3	15	30		
40	00128040	Thể thao chuyên ngành 4	2	10	20	00128037	
41	00128043	Pickleball	2	15	15		
		Học phần tự chọn	**22**	**85**	**335**		
42	00161038	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
43	00138020	*Cử tạ*	3	15	30		
44	00121011	*Bóng ném*	2	10	20		
45	00131019	*Yoga*	3	15	30		
46	00131012	*Cờ vua*	3	15	30		
47	00121007	*Sinh cơ học Thể dục Thể thao*	2	15	15		
48	00131006	*Đá cầu*	3	15	30		
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			**33**	**195**	**300**		
49	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	13	17		
50	00121027	Tâm lý Thể dục Thể thao	2	15	15		
51	32021074	Phát triển chương trình môn Giáo dục Thể chất	2	30	0		
52	31621066	Kiến tập sư phạm	2	0	30		
53	31641067	Thực tập sư phạm	4	0	60		
54	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	30	15		
55	00128035	Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 1	2	10	20		
56	00138041	Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 2	3	15	30		
57	00138025	Lý luận và Phương pháp dạy học Giáo dục Thể chất	3	30	15		
		Học phần tự chọn	**10**	**52**	**98**		
58	00121033	*Đánh giá trong dạy học môn Giáo dục thể chất*	2	22	8		
59	00121034	*Hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy Thể dục thể thao*	2	10	20		
60	00138302	*Chuyên đề tốt nghiệp 1*	3	10	35		
61	00138303	*Chuyên đề tốt nghiệp 2*	3	10	35	00138302	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**158**	**1114**	**1421**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**110**	**776**	**949**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**20**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH | **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG** / **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Tùng | Trần Thị Quỳnh Như

TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Giáo dục Thể chất — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00131001	Giải phẫu học	3	30	15		
	00148218	Điền kinh	4	15	45		
	00148219	Thể dục	4	15	45		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**92**	**118**		
2	00131004	Bóng đá	3	15	30		
	00131020	Sinh lý học – Thể dục Thể thao	3	30	15		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**135**	**90**		
3	00128037	Thể thao chuyên ngành 1	2	10	20		
	00131021	Đo lường Thể dục Thể thao	3	30	15		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
		Học phần tự chọn					
	00121007	*Sinh cơ học Thể dục Thể thao*	2	15	15		
	00131019	*Yoga*	3	15	30		
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**122**	**163**		
4	00128038	Thể thao chuyên ngành 2	2	10	20	00128037	
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
		Học phần tự chọn					
	00121028	*Kinh tế Thể dục Thể thao*	2	22	8		
	00138020	*Cử tạ*	3	15	30		
	31121007	*Toán thống kê*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**128**	**97**		
5	00121032	Tổ chức sự kiện Thể dục Thể thao	2	15	15		
	00128026	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất	2	15	15		
	00128039	Thể thao chuyên ngành 3	2	10	20	00128037	
	00131013	Bóng rổ	3	15	30		
	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
		Học phần tự chọn					
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**121**	**89**		
6	00121014	Vệ sinh học Thể dục Thể thao	2	22	8		
	00128040	Thể thao chuyên ngành 4	2	10	20	00128037	
	00128043	Pickleball	2	15	15		
	00131031	Trò chơi vận động	3	15	30		
	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
		Học phần tự chọn					
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**144**	**81**		
	00121016	Y học – Thể dục Thể thao	2	15	15		
	00121027	Tâm lý Thể dục Thể thao	2	15	15		